



hàn yǔ
汉语

Noun · Standard Chinese language

Example Sentences

zhè shì hàn yǔ
这是汉语。

This is Chinese.

nǐ de hàn yǔ shuō dé hěn hǎo
你的汉语说得很好。

You speak Chinese very well.

hàn yǔ kè chéng jiāng yú xià zhōu kāi shǐ
汉语课程将于下周开始。

The Chinese language course will start next week.

Trace each character, then write the word on your own.

汉	汉	汉	汉	汉	汉	汉	汉				
语	语	语	语	语	语	语	语	语	语	语	语
语											